

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH MIỆN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/KDTM-ST  
Ngày: 30-12-2022.  
V/v: tranh chấp Hợp đồng  
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thanh Nhân.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đào Đình Phúc, Bà Nguyễn Thị Hoài.

**- Thư ký phiên toà:** Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện M, tỉnh H.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Diên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/12/2022, 29/12/2022 và 30/12/2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện M, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2022/TLST-KDTM ngày 10 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-KDTM ngày 09/12/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐST-KDTM ngày 29/12/2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty cổ phần Đ, địa chỉ trụ sở: thôn 1 V, xã Ô, huyện K, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bá N, sinh năm 1982, địa chỉ: 13 G, thành phố H, tỉnh H. Chức vụ: Giám đốc công ty (Vắng mặt, ủy quyền cho bà A).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1986, địa chỉ: Số 4/8/9 ngõ 78 đường E, phường B, thành phố H, tỉnh H. Chức vụ: Kế toán công ty. (Có mặt).

**- Bị đơn:** Đại lý U, địa chỉ: thôn I, xã C, huyện M, tỉnh H.

Người đại diện: Ông Vũ Văn S, sinh năm 1983, địa chỉ: thôn I, xã C, huyện M, tỉnh H. (Có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Trương Thị T, sinh năm 1983, địa chỉ: thôn I, xã C, huyện M, tỉnh H (Vắng mặt, bà T ủy quyền cho ông Sơn).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại đơn khởi kiện và quá trình khai tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:**

Công ty cổ phần Đ (viết tắt là công ty Đ) hoạt động kinh doanh về bán buôn, bán lẻ các sản phẩm sơn và sàn gỗ. Công ty Đ và Đại lý U có giao dịch mua bán sản phẩm sơn Kova. Từ tháng 5/2018, Công ty Đ đã giao dịch chào hàng với Đại lý U ở thôn I, xã C, huyện M, tỉnh H do anh Vũ Văn S làm chủ đại lý. Hai bên ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 080518/HĐKT ngày 08/5/2018. Ngày 13/7/2018, Đại lý U bắt đầu mua mặt hàng Sơn Kova của Công ty. Việc báo hàng, báo giá, khối lượng sản phẩm giữa hai bên được giao dịch qua điện thoại. Sau khi chốt hàng, Công ty Đ chuyển khối lượng sơn về cho Đại lý theo đơn đặt hàng. Sau khi Đại lý nhận hàng, phương thức thanh toán có thể trả tiền mặt hoặc chuyển khoản. Ngày 05/01/2020, Công ty Đ và Đại lý U đã chốt nợ tại Biên bản thỏa Thuận và đối chiếu công nợ, trong đó ghi cụ thể ngày tháng năm mua hàng, số chứng từ, mã hàng, tên hàng, đơn vị tính (ĐVT), số lượng, đơn giá, thành tiền từ ngày 13/7/2018 đến ngày 22/12/2018. Trong Biên bản có chữ ký của đại diện bên bán là bà Nguyễn Thị A và đại diện bên mua ký tên là Trương Thị T (bà T là vợ của ông Vũ Văn S). Dưới phần chữ ký của bà T có ghi nội dung: "Ngày 21/01/2020 tôi trả", tức là vợ chồng ông S bà T hẹn đến ngày 21/01/2020 sẽ thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho Công ty. Nhưng khi đến hạn, ông S bà T (tức Đại lý U) không trả khoản tiền nào cho công ty Đ. Công ty đã nhiều lần liên lạc để đôn đốc, thúc giục trả nợ nhưng ông Sơn, bà T không thanh toán.

Tại Biên bản thỏa thuận và đối chiếu công nợ ngày 05/01/2020 được ký kết giữa hai bên có nội dung thỏa thuận: "*Bên mua hàng cam kết sẽ thanh toán toàn bộ số nợ trên trả bên bán trước ngày 20 tháng 01 năm 2020 và nếu đến ngày này mà bên mua không thanh toán đúng cam kết thì bên mua sẽ phải thanh toán cho bên bán toàn bộ số hàng đã mua theo giá bán lẻ của nhà sản xuất tại thời điểm thanh toán cộng với tiền lãi tính từ ngày mua theo mức nợ quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam*". Theo thỏa thuận này, Công ty cổ phần Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Đại lý U (người đại diện: ông Vũ Văn S) phải thanh toán cho Công ty số tiền như sau:

- Tiền mua sơn từ ngày 13/7/2018 đến ngày 18/5/2019 theo giá bán lẻ tại thời điểm tháng 11/2021 là: 405.370.000 đồng;

- Tiền lãi theo mức nợ quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam tính đến thời điểm ngày 12/11/2021 là: 214.763.624 đồng.

Tổng tiền mua sơn và tiền lãi mà Đại lý U phải thanh toán là: 405.370.000đ + 214.763.624đ = 620.133.624 đồng. Trừ đi số tiền Đại lý U đã trả cho Công ty vào các ngày: 16/11/2018 trả 17.917.000 đồng, ngày 28/11/2018 trả 19.330.000 đồng, ngày 22/12/2018 trả 20.000.000 đồng, ngày 01/02/2019 trả 29.000.000 đồng, ngày 16/5/2019 trả 6.050.000 đồng, ngày 18/5/2019 trả lại tiền Đại lý U đổi sơn là 2.355.000 đồng = 89.942.000 đồng.

Tổng số tiền Đại lý U còn nợ và phải thanh toán Công ty Đ là: 620.133.624 đồng - 89.942.000 đồng = **530.191.624** đồng (Năm trăm ba mươi triệu một trăm chín một nghìn sáu trăm hai mươi tư đồng).

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị A rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện như sau: Trong Bảng tổng hợp công nợ nộp kèm theo Đơn khởi kiện của Công ty cổ phần Đ có kê khai ngày hạch toán từ 13/07/2018 đến 18/5/2019. Và ở phần nội dung số tiền mà Đại lý U đã thanh toán là từ ngày 16/11/2018 đến ngày 18/5/2019. Đối chiếu với Biên bản thỏa thuận và đối chiếu công nợ ngày 05/01/2020 giữa Công ty cổ phần Đ và Đại lý U thì hai bên đã đối chiếu công nợ ngày hạch toán từ ngày 13/07/2018 đến ngày 22/12/2018. Do đó, kể từ thời điểm sau ngày 22/12/2018 thì việc mua bán phát sinh sau thời điểm hai bên đối chiếu chốt công nợ. Để đúng với Biên bản thỏa thuận và đối chiếu công nợ ngày 05/01/2020, Công ty cổ phần Đ xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là số tiền đã kê khai từ sau ngày 22/12/2018. Công ty cổ phần Đ xác nhận công nợ của Đại lý U (người đại diện: ông Vũ Văn S) tính theo giá bán lẻ của nhà sản xuất tại thời điểm tháng 11/2021 cụ thể như sau: Từ ngày 13/7/2018 đến ngày 22/12/2018, tổng tiền mua hàng của Đại lý U là 384.847.000 đồng. Trừ đi số tiền Đại lý U đã thanh toán là 57.247.000 đồng. Số tiền còn nợ: 327.600.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 21/12/2018 đến ngày 12/11/2021 (lãi suất 1,5%, số ngày 1057 ngày) là 167.551.548 đồng. Tổng tiền mua hàng và tiền lãi mà Đại lý U còn phải thanh toán là: **495.151.548** đồng (*Bốn trăm chín mươi lăm triệu một trăm năm một nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng*).

Công ty cổ phần Đ đề nghị Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán số tiền: **35.040.076** đồng.

Mặc dù hiện nay giá bán lẻ Sơn Kova được áp dụng từ ngày 01/7/2022 thể hiện các loại sơn Kova đều có mức giá cao hơn so với giá sơn tại thời điểm năm 2021. Tuy nhiên, để hỗ trợ và tạo điều kiện cho Đại lý U trả nợ thì Công ty cổ phần Đ tự nguyện tính tiền hàng theo mức giá bán lẻ sơn Kova theo thời điểm của tháng 11/2021, đồng thời Công ty cũng tự nguyện tính toàn bộ tiền lãi đối với Đại lý U kể từ ngày 21/12/2018 đến ngày 12/11/2021 (mặc dù nội dung ghi trong Biên bản thỏa Thuận và đối chiếu công nợ là tính tiền lãi kể từ thời điểm mua hàng), với lãi suất 1,5% và tự nguyện không tính số tiền lãi từ ngày 12/11/2021 đến thời điểm xét xử vụ án.

Công ty cổ phần Đ còn yêu cầu Đại lý U phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam tương ứng với thời gian chậm trả.

Tại Biên bản hòa giải ngày 06/12/2022 và thời điểm trước khi mở phiên tòa, phía nguyên đơn có trình bày và xuất trình một số tài liệu là Biên bản thỏa thuận đối chiếu công nợ với một số Đại lý khác là khách hàng của Công ty Đ, thể hiện mức chiết khấu sơn Kova thời điểm năm 2018 là 34%. Tại phiên tòa diễn ra vào ngày 27/12/2022, phía nguyên đơn cũng vẫn xác định và đề nghị Tòa án tính mức chiết khấu sơn Kova thời điểm năm 2018 cho Đại lý U là 34% chứ không

phải là 37-38% như ông S trình bày. Tuy nhiên, tại phiên tòa diễn ra vào ngày 29 và ngày 30 tháng 12 năm 2022, phía nguyên đơn không đồng ý trừ chiết khấu tiền sơn cho Đại lý U nữa. Vì lý do phía bị đơn vẫn không có động thái và phương án trả nợ cho Công ty.

Bà Nguyễn Thị A giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên.

**\* Quá trình làm việc với Tòa án, bị đơn ông Vũ Văn S (đồng thời ông S là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T) trình bày:**

Ông và bà Trương Thị T kết hôn năm 2005.

Năm 2009 vợ chồng ông mở cửa hàng kinh doanh lấy tên là Đại lý Sơn U, địa chỉ tại: thôn I, xã C, huyện M, tỉnh H, được Phòng tài chính - Kế hoạch Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, lấy tên hộ kinh doanh là: Hộ kinh doanh Vũ Văn Sơn; ngành nghề kinh doanh: bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (sơn tường, nhà, sơn nước, hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (dịch vụ cho trẻ vui chơi gồm nhà hơi, nhà bóng, câu cá, đồ muông, tô tượng); Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 04K8002738 đăng ký lần đầu ngày 30/10/2012; đăng ký thay đổi lần đầu ngày 01/9/2017, đăng ký cấp lại lần đầu ngày 22/3/2021. Ông xác định hộ kinh doanh của gia đình do ông làm đại diện, thành viên của hộ là bà Trương Thị T (vợ ông S).

Năm 2018, do nhân viên của Công ty cổ phần Đ về thuận nhà để mời chào nên vợ chồng ông giao dịch mua sản phẩm sơn Kova của Công ty cổ phần Đ để kinh doanh. Vợ chồng ông liên hệ qua điện thoại với nhân viên công ty về sản phẩm, hàng hóa khi đặt hàng, hai bên thỏa thuận số lượng hàng hóa, thanh toán tiền thông qua nhân viên của Công ty Đ. Sau khi thỏa thuận xong, Công ty Đ chở hàng về thuận nơi cho Đại lý, phương thức thanh toán là trực tiếp hoặc chuyển khoản.

Tại Biên bản thỏa thuận và đối chiếu công nợ ngày 05/01/2020, ông xác định tổng tiền hàng chưa trừ chiết khấu được chốt giữa hai bên là 297.836.000 đồng là đúng. Và tổng số tiền vợ chồng ông đã trả công ty Đ vào các ngày 16/11/2018, 28/11/2018 và 22/12/2018 tổng số tiền là: 57.247.000 đồng là đúng. Do số tiền hàng tại Biên bản thỏa thuận đối chiếu công nợ ngày 05/01/2020 chưa trừ chiết khấu, mà thời điểm năm 2018 chiết khấu của sơn Kova là 37% đến 38%, nên số tiền còn nợ hai bên đã chốt là 297.836.000đ phải được trừ đi số tiền chiết khấu, trừ đi số tiền vợ chồng ông đã thanh toán là 57.247.000 đồng thì mới ra số tiền vợ chồng ông còn nợ Công ty, cụ thể như sau:

Thời gian nhập hàng của Đại lý U với Công ty Đ là từ ngày 13/7/2018 đến ngày 21/12/2018, số tiền hàng được chiết khấu là:  $297.836.000đ \times 37\% = 110.199.320$  đồng.

Tiền hàng còn nợ sau khi trừ chiết khấu là:  $297.836.000$  đồng -  $110.199.320$  đồng =  $187.636.680$  đồng.

Trong thời gian mua bán, Đại lý U đã thanh toán cho Công ty Đ 03 lần cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất trả vào ngày 16/11/2018 số tiền: 17.917.000 đồng;
  - Lần thứ hai trả vào ngày 28/11/2018 số tiền: 19.330.000 đồng;
  - Lần thứ ba trả vào ngày 22/12/2018 số tiền: 20.000.000 đồng.
- Tổng số tiền tôi đã trả công ty Đ là: 57.247.000 đồng.

Như vậy tôi xác định vợ chồng tôi (tức Đại lý U) còn nợ Công ty cổ phần Đ số tiền gốc là: 187.636.680 đồng - 57.247.000 đồng = **130.389.680 đồng**.

Do đó, đối với Bảng tổng hợp công nợ của công ty cổ phần Đ xác định công nợ của Đại Lý U là số tiền 530.191.624 đồng là không đúng. Vì bảng công nợ này là do bên công ty Đ tự khai ra, không có chữ ký xác nhận nợ của vợ chồng ông. Việc Công ty Đ xác định chiết khấu sơn Kova thời điểm năm 2018 chỉ có 34% ông cũng không đồng ý, mà thời điểm năm 2018 chiết khấu sơn Kova là 37% đến 38%, Công ty Đ phải trừ tiền chiết khấu sơn cho ông theo đúng tiêu chuẩn của Công ty như đã thực hiện đối với các đơn hàng đã được thanh toán.

Trong quá trình mua bán giao dịch giữa Đại lý U và Công ty Đ, ông xác định hai bên không có thỏa thuận về lãi suất. Tại phần cuối của Biên bản thỏa Thuận và đối chiếu công nợ ngày 05/01/2020 giữa Công ty cổ phần Đ và Đại lý U có ghi nội dung: "*Bên mua hàng cam kết sẽ thanh toán toàn bộ số nợ trên trả bên bán trước ngày 20 tháng 01 năm 2020 và nếu đến ngày này mà bên mua không thanh toán đúng cam kết thì bên mua sẽ phải thanh toán cho bên bán toàn bộ số hàng đã mua theo giá bán lẻ của nhà sản xuất tại thời điểm thanh toán cộng với tiền lãi tính từ ngày mua theo mức nợ quá hạn của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam*". Ông không chấp nhận nội dung này, vì Biên bản thỏa Thuận và đối chiếu công nợ ngày 05/01/2020 không có chữ ký của ông mà là vợ ông ký, ông không biết. Do đó, công ty Đ tính theo giá bán lẻ của nhà sản xuất tại thời điểm thanh toán cộng với tiền lãi tính từ ngày mua theo mức nợ quá hạn của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam thì ông không chấp nhận.

Tại phiên tòa, ông Vũ Văn S giữ nguyên ý kiến như đã trình bày. Việc Công ty cổ phần Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện là số tiền kê khai từ sau ngày 22/12/2018, ông không có ý kiến gì. Việc Công ty cổ phần Đ xác nhận công nợ của Đại lý U (người đại diện: ông Vũ Văn S) tính theo giá bán lẻ của nhà sản xuất tại thời điểm tháng 11/2021 với tổng tiền mua hàng và tiền lãi mà Đại lý U còn phải thanh toán là: **495.151.548** đồng và không trừ chiết khấu cho Đại lý, ông không đồng ý.

\* Đối với các khoản tiền đã thanh toán cho Công ty Đ được hai bên xác định trong Biên bản thỏa Thuận đối chiếu công nợ ngày 05/01/2020 là đúng. Các khoản tiền của 03 lần thanh toán vào các ngày 16/11/2018, 28/11/2018 và 22/12/2018, ông Sơn trình bày như sau:

- Ngày 16/11/2018, vợ chồng ông thanh toán tiền sơn cho Công ty Đ số tiền 17.917.000 đồng. Đây là số tiền vợ chồng ông thanh toán cho 08 đơn hàng của ngày 16/11/2018. Tổng giá tiền của 08 đơn hàng này là: 28.898.000 đồng. Chiết khấu sơn là 38% x 28.898.000 đồng = 10.981.240 đồng. Như vậy số tiền

hàng khi đã trừ chiết khấu vợ chồng ông phải trả Công ty là:  $28.898.000 - 10.981.240 = 17.916.760$  đồng. Cùng ngày, vợ chồng ông đã thanh toán cho Công ty số tiền 17.917.000đ là vừa đúng với việc đã thanh toán xong 08 đơn hàng ngày 16/11/2018.

- Ngày 28/11/2018, vợ chồng ông thanh toán tiền sơn cho Công ty Đ số tiền 19.330.000 đồng. Đây là số tiền vợ chồng ông thanh toán cho các đơn hàng của ngày 28/11/2018 (03 đơn) và ngày 29/11/2018 (05 đơn). Tổng giá tiền của các đơn hàng này là: 32.206.000 đồng. Chiết khấu sơn là  $38\% \times 32.206.000$  đồng = 12.238.280 đồng. Như vậy số tiền hàng khi đã trừ chiết khấu vợ chồng ông phải trả Công ty là:  $32.206.000$  đồng - 12.238.280 đồng = 19.967.720 đồng. Ngày 28/11/2018, vợ chồng ông thanh toán cho Công ty Đ số tiền 19.330.000 đồng là đã thanh toán cho 08 đơn hàng này.

- Ngày 22/12/2018, vợ chồng ông thanh toán tiền sơn cho Công ty Đ số tiền 20.000.000 đồng. Đây là số tiền vợ chồng ông thanh toán cho các đơn hàng của ngày 04/12/2018 (05 đơn), ngày 05/12/2018 (01 đơn) và ngày 21/12/2018 (04 đơn). Tổng giá tiền của các đơn hàng này là: 33.237.000 đồng. Chiết khấu sơn là  $38\% \times 33.237.000$  đồng = 12.630.060 đồng. Như vậy số tiền hàng khi đã trừ chiết khấu vợ chồng ông phải trả Công ty là:  $33.237.000$  đồng - 12.630.060 đồng = 20.606.940 đồng. Ngày 22/12/2018, vợ chồng ông thanh toán cho Công ty Đ số tiền 20.000.000 đồng là đã thanh toán cho 10 đơn hàng này.

Bà A trình bày: Bà thừa nhận số tiền 57.247.000 đồng mà ông Sơn đã thanh toán vào các ngày 16/11/2018 trả 17.917.000 đồng, ngày 28/11/2018 trả 19.330.000 đồng và ngày 22/12/2018 trả 20.000.000 đồng là số tiền hàng Đại lý U thanh toán sau khi đã được trừ % chiết khấu rồi. Đối với đơn hàng đầu tiên trả vào ngày 16/11/2018, bà thấy tính toán mức chiết khấu với giá tiền là phù hợp và trùng khớp. Hai đơn còn lại theo ông S trình bày tại phiên tòa thì chưa được trùng khớp lắm. Tuy nhiên, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày tại phiên tòa.

Ngay sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã phô tô các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của Công ty cổ phần Đ gửi cho anh S. Trong quá trình Tòa án lấy lời khai, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, anh S chị T đều không có ý kiến gì về các khoản tiền nợ cũng như các khoản tiền đã thanh toán cho Công ty Đ kể từ sau ngày 22/12/2018. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là số tiền đã kê khai từ sau ngày 22/12/2018, cụ thể là rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền kiện đòi bị đơn phải trả là 35.040.076 đồng (số tiền phát sinh sau ngày 22/12/2018), ông S cũng không có ý kiến gì, đồng thời ông S xác định có 03 lần thanh toán tiền được hai bên chốt tại Biên bản thỏa Thuận đối chiếu công nợ ngày 05/01/2022 là đúng. Sau thời điểm hai bên đối chiếu với nhau về công nợ mua bán hàng hóa của năm 2018 thì nguyên đơn, bị đơn đều xác định hai bên vẫn tiếp tục có một số lần thực hiện giao dịch việc mua bán sơn.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M phát biểu ý kiến:**

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình T thập chứng cứ, của HĐXX và thư ký phiên toà tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đ: Buộc Đại lý U phải trả cho Công ty cổ phần Đ số tiền hàng đã mua chưa trả từ ngày 13/7/2018 đến 21/12/2018 tính theo mức giá bán lẻ của nhà sản xuất Sơn KOVA tại thời điểm ngày 12/11/2021 và lãi xuất tính từ ngày 21/12/2018 đến ngày 12/11/2021 theo mức nợ quá hạn của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm xét xử số tiền là 407.760.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần Đ đối với số hàng tương ứng anh S đã thanh toán đúng hạn vào năm 2018, mà Công ty cổ phần Đ yêu cầu là  $495.151.548đ - 407.760.000đ = 87.391.548$  đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 35.040.076 đồng mà Công ty cổ phần Đ đã rút yêu cầu.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1] Về việc Công ty cổ phần Đ xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là số tiền đã kê khai từ sau ngày 22/12/2018, cụ thể là rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền kiện đòi bị đơn phải trả là 35.040.076 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đ là tự nguyện, có căn cứ và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

#### **[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

Theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 080518/HĐKT ngày 08/5/2018 được ký kết giữa bên bán là Công ty cổ phần Đ và bên mua là Đại lý U thì hai bên đã thống nhất ký kết mua bán sản phẩm sơn gồm các điều khoản về giá cả, phương thức đặt hàng, giao nhận sản phẩm, thanh toán và điều khoản chung. Sau khi hợp đồng được ký kết, hai bên đã thực hiện các giao dịch mua bán sơn. Tại Biên bản thỏa Thuận và đối chiếu công nợ ngày 05/01/2020, hai bên thừa nhận việc mua bán sơn từ ngày 13/7/2018 đến ngày 21/12/2018 tổng tiền hàng chưa trừ chiết khấu là 297.836.000 đồng. Tổng số tiền đại lý U đã thanh toán là 57.247.000 đồng. Tổng tiền đại lý U còn nợ Công ty Đ là 240.589.000 đồng. Tại Biên bản thỏa Thuận đối chiếu công nợ này có nội dung: "*Sau khi kiểm tra, đối chiếu lại toàn bộ số liệu trong bảng kê phía trên chúng tôi đồng ý và thống nhất là: Số liệu về việc mua bán giữa các bên như bảng kê phía trên là đúng và biên bản này là cơ sở cho việc thanh toán giữa các bên mà không cần kiểm tra đối chiếu lại bất kỳ giấy tờ nào khác. Bên mua hàng cam kết sẽ thanh toán toàn bộ số nợ trên trả bên bán trước ngày 20 tháng 01 năm 2020 và nếu đến ngày này mà bên mua không thanh toán đúng cam kết thì bên mua sẽ phải thanh toán cho bên bán toàn bộ số hàng đã mua theo giá bán lẻ của nhà sản xuất tại thời điểm thanh toán*

*cộng với tiền lãi tính từ ngày mua theo mức nợ quá hạn của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam".*

Trên cơ sở thỏa Thuận này, đến ngày 20/01/2020 Đại lý U đã không thanh toán tiền nợ cho công ty Đ như đã thỏa Thuận. Do đó, công ty cổ phần Đ khởi kiện yêu cầu Đại lý U phải thanh toán các khoản nợ là có căn cứ.

### **[3] Đối với ý kiến của bị đơn ông Vũ Văn S:**

Ông S yêu cầu Công ty cổ phần Đ phải xuất trình bản chính Hợp đồng mua bán hàng hóa số 080518/HĐKT ngày 08/5/2018 được ký kết giữa bên bán là Công ty cổ phần Đ và bên mua là Đại lý U. Đồng thời, ông xác định chữ ký trong bản Hợp đồng là Vũ Văn S do ông ký là đúng. Xét thấy Hợp đồng mua bán hàng hóa số 080518/HĐKT ngày 08/5/2018 đã được lập đúng quy định, do hai bên tự nguyện thỏa Thuận ký kết, đã được công chứng chứng thực, là hợp pháp và có giá trị pháp lý.

Ông S xác định tổng tiền hàng chưa trừ chiết khấu là 297.836.000 đồng và tổng tiền vợ chồng anh đã thanh toán là 57.247.000 đồng như trong Biên bản thỏa Thuận và đối chiếu công nợ ngày 05/01/2020 là đúng. Nhưng số tiền 297.836.000 đồng là khoản tiền hàng chưa trừ chiết khấu, nên ông đề nghị phải tính chiết khấu tiền hàng cho đại lý là 37% đến 38 % tại thời điểm 2018 theo tiêu chuẩn của công ty, đồng thời giữ nguyên đơn giá trong biên bản thỏa Thuận chứ không tính theo giá bán lẻ và không tính lãi tính từ ngày mua theo mức nợ quá hạn của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam như công ty Đ đã trình bày. Tại Biên bản thỏa Thuận và đối chiếu công nợ không có chữ ký của ông mà chỉ có chữ ký của vợ ông là bà Trương Thị T. Khi ký thỏa Thuận, ông không có nhà nên không biết, ông không chấp nhận thỏa Thuận nội dung ghi trong Biên bản thỏa Thuận là *"Bên mua hàng cam kết sẽ thanh toán toàn bộ số nợ trên trả bên bán trước ngày 20 tháng 01 năm 2020 và nếu đến ngày này mà bên mua không thanh toán đúng cam kết thì bên mua sẽ phải thanh toán cho bên bán toàn bộ số hàng đã mua theo giá bán lẻ của nhà sản xuất tại thời điểm thanh toán cộng với tiền lãi tính từ ngày mua theo mức nợ quá hạn của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam"* vì ông không ký. Về nội dung trình bày này của ông S, HĐXX xét thấy: Tại Điều 3 Điều khoản chung của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 080518/HĐKT ngày 08/5/2018 do ông Vũ Văn S ký kết với Công ty cổ phần Đ đã ghi nội dung: *"Bên mua cam kết rằng: Vì bất kỳ một lý do nào đó mà bên mua không thanh toán hết 100% tiền hàng cho bên bán trong vòng 06 tháng kể từ khi nhận hàng thì ngay sau đó bên mua phải thanh toán cho bên bán toàn bộ 100% số hàng hóa mà mình đã từng mua của bên bán theo giá bán lẻ của nhà sản xuất tại thời điểm thanh toán cộng với tiền lãi tính từ ngày mua hàng và tính theo mức nợ quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam"*. Mặt khác, ông S xác định tổng tiền hàng chưa trừ chiết khấu là 297.836.000 đồng và số tiền vợ chồng ông đã thanh toán cho công ty là 57.247.000 đồng được chốt tại Biên bản thỏa Thuận và đối chiếu công nợ ngày



05/01/2022 là đúng. Do đó, việc ông S trình bày không biết nội dung thỏa Thuận về giá bán lẻ và tiền lãi là không có căn cứ.

[4] Tòa án đã xác minh với Công ty TNHH Sơn KoVa có địa chỉ tại Lô 32, khu Liên Cơ, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội thì giá bán lẻ Sơn Kova được áp dụng từ ngày 01/7/2022 thể hiện các loại sơn đều có mức giá cao hơn so với giá thời điểm năm 2021. Việc Công ty cổ phần Đ tính theo mức giá tháng 11/2021 là tự nguyện, có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Theo nội dung xác minh tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện M thì mức lãi suất của Ngân hàng AGRIBANK M đang áp dụng tại thời điểm tháng 12/2022 như sau: lãi suất ngắn hạn (dưới 12 tháng) là 10,3%/năm; Lãi suất vay trung, dài hạn (trên 12 tháng đến 05 năm) là 11% đến 12%; Lãi phạt quá hạn = 150 % lãi trong hạn. Như vậy việc công ty cổ phần Đ tính mức lãi suất là 1,5%/tháng là không vượt quá quy định nên được chấp nhận.

[6] Công ty cổ phần Đ tự nguyện tính tiền lãi đối với Đại lý U từ ngày 21/12/2018 đến ngày 12/11/2021 nên được chấp nhận.

[7] Về số tiền lãi tính từ ngày 12/11/2021 đến thời điểm xét xử, Công ty cổ phần Đ tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất với vợ chồng ông Sơn (tức Đại lý U) nên được chấp nhận.

[8] Xét số tiền 57.247.000 đồng mà Đại lý U đã thanh toán cho Công ty cổ phần Đ và số tiền hàng còn nợ thì thấy:

Số tiền 57.247.000 đồng vợ chồng ông Sơn (tức Đại lý U) đã thanh toán cho công ty Đ, cụ thể ngày 16/11/2018 trả 17.917.000 đồng, ngày 28/11/2018 trả 19.330.000 đồng, ngày 22/12/2018 trả 20.000.000 đồng. Mặc dù trong Biên bản thỏa Thuận và đối chiếu công nợ ngày 05/01/2020 có nội dung thỏa Thuận: "*Bên mua hàng cam kết sẽ thanh toán toàn bộ số nợ trên trả bên bán trước ngày 20 tháng 01 năm 2020 và nếu đến ngày này mà bên mua không thanh toán đúng cam kết thì bên mua sẽ phải thanh toán cho bên bán toàn bộ số hàng đã mua theo giá bán lẻ của nhà sản xuất tại thời điểm thanh toán cộng với tiền lãi tính từ ngày mua theo mức nợ quá hạn của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam*". Tuy nhiên, xét thấy đây là số tiền vợ chồng ông S (tức Đại lý U) đã thanh toán đúng hạn cho Công ty Đ. Đồng thời, phía Công ty Đ cũng xác định các khoản tiền mà Đại lý U thanh toán vào các ngày 16/11/2018 trả 17.917.000 đồng, ngày 28/11/2018 trả 19.330.000 đồng và ngày 22/12/2018 trả 20.000.000 đồng là số tiền phải thanh toán sau khi đã được trừ đi tiền chiết khấu rồi. Do đó, có căn cứ xác định 03 khoản tiền mà Đại lý U đã thanh toán là khoản tiền hàng thực tế phải trả sau khi đã được trừ % chiết khấu. Như vậy, lời trình bày của ông S về 03 lần thanh toán tương ứng với các đơn hàng như ông đã trình bày, với mức chiết khấu 38% là phù hợp, có căn cứ nên cần được chấp nhận, cụ thể:

- Xác định khoản tiền 17.917.000 đồng thanh toán vào ngày 16/11/2018 là khoản tiền đã trả hết cho 08 đơn hàng của ngày 16/11/2018. Tương ứng với số tiền hàng theo giá bán lẻ năm 2021 là: 35.863.000 đồng;

- Xác định khoản tiền 19.330.000 đồng thanh toán vào ngày 28/11/2018 là khoản tiền đã trả cho 03 đơn hàng của ngày 28/11/2018 và 05 đơn hàng của ngày 29/11/2018 (*số tiền Đại lý U còn thiếu: 637.720 đồng, sẽ thanh toán vào ngày 22/12/2018*) (Ông S giải thích: Do ngày 28/11/2018 ông đã giao dịch với Công ty Đễ đặt 05 đơn hàng giao vào ngày 29/11/2018 nên ngày 28/11/2018 ông đã thanh toán cho cả 05 đơn hàng của ngày 29/11/2018). Tương ứng với tiền hàng theo giá bán lẻ năm 2021 là: 39.954.000 đồng.

- Xác định khoản tiền 20.000.000 đồng - 637.720 đồng = 19.362.280 đồng thanh toán vào ngày 22/12/2018 là khoản tiền chỉ đủ trả cho các đơn hàng ngày 04/12/2018 (03 đơn: 9.790.000đ), ngày 05/12/2018 (01 đơn: 751.000đ), ngày 21/12/2018 (04 đơn: 15.280.000đ), ngày 13/7/2018 (02 đơn: 1.897.000đ) và ngày 17/9/2018 (01 đơn: 2.909.000đ). Tổng tiền hàng của các đơn trên là: 30.627.000đ. Đây là tiền hàng chưa trừ chiết khấu. Tính chiết khấu 38% thì số tiền thực tế Đại lý U phải trả là: 18.988.740đ. Như vậy Đại lý U còn thanh toán thừa số tiền là: 373.540 đồng.

Đối chiếu các đơn hàng trên giữa giá tiền sơn năm 2018 với giá tiền sơn năm 2021 thì: Tổng tiền các đơn hàng trên của năm 2018 là 30.627.000 đồng tương ứng với tiền các đơn hàng trên của năm 2021 là 38.876.000 đồng.

Do đó, xác định toàn bộ số tiền hàng tương ứng với các đơn hàng kê trên đã được vợ chồng anh S (tức Đại lý U) thanh toán xong cho công ty cổ phần Đ, nên không được tính vào số tiền hàng còn nợ.

**\* Về việc tính chiết khấu tiền sơn Kova đối với số tiền hàng còn nợ thì thấy:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp thì hai bên đều không có tài liệu nào thể hiện nội dung chiết khấu tiền sơn trong số tiền hàng đã mua bán diễn ra từ ngày 13/7/2018 đến ngày 22/12/2018. Mặt khác, tại Hợp đồng mua bán hàng hóa số 080518/HĐKT ngày 08/05/2018, tại mục: "1.1. Giá bán sản phẩm" ghi nội dung thỏa Thuận: "*Hai bên sẽ thỏa Thuận giá mua bán cho các loại hàng hóa theo từng thời điểm trong năm và giá mua bán này được thể hiện trên hóa đơn bán hàng. Nếu hai bên có thỏa Thuận % chiết khấu từ giá bán lẻ thì mức chiết khấu này sẽ được thể hiện trên bản đối chiếu công nợ*"; Tại "Điều 3: Điều khoản chung" của Hợp đồng thể hiện: "*Bên mua cam kết rằng: Vì bất kỳ một lý do nào đó mà bên mua không thanh toán hết 100% tiền hàng cho bên bán trong vòng 6 tháng kể từ khi nhận hàng thì ngay sau đó bên mua phải thanh toán cho bên bán toàn bộ 100% số hàng hóa mà mình đã từng mua của bên bán theo giá bán lẻ của nhà sản xuất tại thời điểm thanh toán cộng với tiền lãi tính từ ngày mua hàng và tính theo mức nợ quá hạn của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam*". Như vậy Đại lý U chưa thanh toán

100% tiền hàng đã mua nên Đại lý U không được Công ty cổ phần Đ tính chiết khấu là phù hợp với nội dung trong Biên bản thỏa Thuận đối chiếu công nợ ngày 05/01/2020. Do đó, việc Công ty cổ phần Đ tính theo giá bán lẻ của nhà sản xuất và tiền lãi tính từ ngày mua theo mức nợ quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, đồng thời không tính chiết khấu giá sơn Kova cho Đại lý U đối với số tiền hàng còn nợ là có căn cứ nên được chấp nhận.

Như vậy, tổng tiền mua hàng Đại lý U (tức vợ chồng anh S) còn nợ Công ty cổ phần Đ tính theo giá bán lẻ của nhà sản xuất tại thời điểm tháng 11/2021 là:

384.847.000đ - 35.863.000đ - 39.954.000đ - 38.876.000đ - 373.540đ =  
**269.780.460 đ.**

Tiền lãi tính từ ngày 21/12/2018 đến ngày 12/11/2021, lãi suất 1,5%, số ngày 1057 ngày là: **137.980.000đ.**

Tổng tiền mua hàng và tiền lãi mà Đại lý U (tức vợ chồng anh S chị T) còn phải thanh toán cho Công ty cổ phần Đ là:

**269.780.460đ + 137.980.000đ = 407.760.460đ (Bốn trăm linh bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn bốn trăm sáu mươi đồng).**

[9] Đối với việc Công ty cổ phần Đ yêu cầu Đại lý U phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam tương ứng với thời gian chậm trả là có căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại nên được chấp nhận.

#### **[10] Về án phí:**

Anh S, chị T phải chịu án phí đối với khoản tiền phải thanh toán cho Công ty cổ phần Đ.

Công ty cổ phần Đ phải chịu án phí đối với số tiền không được Tòa án chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

##### **Căn cứ:**

- Các Điều 430, 433, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 30, Điều 147, khoản 1 Điều 218, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 50, Điều 306, Điều 319 Luật Thương mại năm 2005.

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền kiện đòi bị đơn phải trả là 35.040.076 đồng (số tiền kê khai từ sau ngày 22/12/2018).

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại nội dung này theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của Công ty cổ phần Đ về việc tính giá sơn theo giá bán lẻ của Công ty sơn Kova tại thời điểm tháng 11/2021.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của Công ty cổ phần Đ về việc tính tiền lãi từ ngày 21/12/2018 đến ngày 12/11/2021.

4. Chấp nhận sự tự nguyện của Công ty cổ phần Đ về việc không tính tiền lãi từ ngày 12/11/2021 đến thời điểm xét xử.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đ về việc tranh chấp hợp đồng mua bán sơn với Đại lý U.

Buộc vợ chồng anh Vũ Văn S, chị Trương Thị T (tức Đại lý U) phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần Đ tổng số tiền là **407.760.460 đồng**, trong đó:

- Tiền mua hàng là **269.780.460 đồng**;

- Tiền lãi: **137.980.000 đồng**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 1,5%/tháng tương ứng thời gian chậm trả.

**6. Về án phí:** Vợ chồng anh S, chị T (tức Đại lý U) phải chịu án phí là: 20.000.000 đồng + 4% x 7.760.460 đồng = **20.310.418 đồng**.

Công ty cổ phần Đ phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận là: 5% x 87.391.088 đồng = 4.369.554 đồng. Hoàn trả Công ty cổ phần Đ số tiền: **8.230.446 đồng** tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2020/0004104 ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

**7. Về quyền kháng cáo:** Người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần Đ và ông Vũ Văn S, bà Trương Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả Thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện M;
- Chi cục THA dân sự huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*Nguyễn Thanh Nhàn*

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thanh Nhàn**

Mặc dù Công ty Đã có lúc tính toán chiết khấu sơn cho Đại lý U với mức giá chiết khấu là 34% để hỗ trợ và tạo điều kiện cho Đại lý U trả nợ. Nhưng vì Đại lý U vẫn không đưa ra phương án trả nợ cho Công ty và đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên Công ty không đồng ý tính chiết khấu sơn cho Đại lý U.

Do đó, Công ty Đã khởi kiện và tính tiền hàng theo giá bán lẻ của nhà sản xuất tại thời điểm thanh toán cộng với tiền lãi tính từ ngày mua theo mức nợ quá hạn của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là có căn cứ.

Ngày 16/11/2018 thanh toán số tiền 17.917.000 đồng. Đây là số tiền thanh toán sau khi đã trừ chiết khấu 38% cho 08 đơn hàng của ngày 16/11/2018; Ngày 28/11/2018, thanh toán số tiền 19.330.000 đồng. Đây là số tiền vợ chồng ông thanh toán sau khi đã trừ chiết khấu 38% cho các đơn hàng của ngày 28/11/2018 (03 đơn) và ngày 29/11/2018 (05 đơn); Ngày 22/12/2018, thanh toán số tiền 20.000.000 đồng. Đây là số tiền vợ chồng ông thanh toán sau khi đã trừ chiết khấu 38% cho các đơn hàng của ngày 04/12/2018 (05 đơn), ngày 05/12/2018 (01 đơn) và ngày 21/12/2018 (04 đơn).







